

**CÔNG TY CỔ PHẦN TACHITO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TACHITO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TACHITO JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TACHITO

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110563622

**3. Ngày thành lập:** 07/12/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 84E, Khu TT 664, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0969825459

Fax:

Email: Tachitopharma68@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610     |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632     |
| 3.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633     |
| 4.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4634     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu. | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong y tế, nha khoa, cho mục đích chuẩn đoán bệnh, chữa bệnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4659     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4669     |
| 9.  | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0119     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                   | 0128        |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                 | 8230        |
| 12. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                          | 8292        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                       | 8299        |
| 14. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ: - Dạy về tôn giáo; - Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                                                                                                             | 8559        |
| 15. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                   | 8560        |
| 16. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh<br>- Phòng khám chuyên khoa, bác sĩ gia đình;<br>- Phòng chuẩn trị y học cổ truyền;                          | 8620        |
| 17. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                | 8699        |
| 18. | Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng                                                                                                                                                                                            | 8710        |
| 19. | Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc<br>(Trừ hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công)                                                                                 | 8730        |
| 20. | Hoạt động chăm sóc tập trung khác                                                                                                                                                                                                         | 8790        |
| 21. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ xoa bóp, gồm: Sử dụng phương pháp vật lý trị liệu để xoa bóp (massage), tắm quất phục vụ sức khỏe con người | 9610        |
| 22. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                     | 9639        |
| 23. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                 | 7310        |
| 24. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                  | 7320        |
| 25. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                            | 7410        |
| 26. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ: - Hoạt động của các nhà báo độc lập; - Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; - Tư vấn chứng khoán)                                              | 7490        |
| 27. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                              | 4690(Chính) |
| 28. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4711        |
| 29. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                        | 4719        |
| 30. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                         | 4721        |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                          | 4722        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                            | 4723 |
| 33. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                           | 1010 |
| 34. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                   | 1020 |
| 35. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                              | 1030 |
| 36. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                       | 1050 |
| 37. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                  | 1079 |
| 38. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                    | 2023 |
| 39. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                     | 2100 |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                 | 4774 |
| 41. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                        | 4791 |
| 42. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                   | 4799 |
| 43. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 44. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                               | 5210 |
| 45. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 46. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                  | 5621 |
| 47. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 5629 |
| 48. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                   | 5630 |
| 49. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                                               | 7730 |
| 50. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                               | 3250 |
| 51. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>Chi tiết: Hoạt động sửa chữa máy móc, thiết bị y tế và thiết bị chẩn đoán bệnh có màn hình hiển thị, thiết bị đo lường và xét nghiệm, thiết bị phòng thí nghiệm, thiết bị ra đa hoặc định vị vật dưới nước bằng âm hoặc siêu âm | 3313 |
| 52. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                           | 4751 |
| 53. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                               | 4753 |
| 54. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                   | 4759 |
| 55. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                  | 4761 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                   | 4771 |
| 57. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thuốc, nguyên liệu làm thuốc;<br>- Bán lẻ dược phẩm;<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4772 |
| 58. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                   | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG ANH TUYẾN | Xóm 4, Xã Hải Ninh, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 5.000      | 50.000.000            | 1,000     | 036084008309                                                                                |         |
|     |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                        | Tổng số                   | 5.000      | 50.000.000            | 1,000     |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                       |                           |         |               |        |                  |  |
|---|-------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|--|
| 2 | VŨ DUY HƯNG       | Xóm 5, Xã Trục Thái, Huyện Trục Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông         | 490.000 | 4.900.000.000 | 98,000 | 0360810032<br>13 |  |
|   |                   |                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                   |                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                   |                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                   |                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                   |                                                                       | Tổng số                   | 490.000 | 4.900.000.000 | 98,000 |                  |  |
| 3 | NGUYỄN KHÁNH LINH | Xóm Bắc Cường, Xã Trục Thái, Huyện Trục Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 5.000   | 50.000.000    | 1,000  | 0363020042<br>77 |  |
|   |                   |                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                   |                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                   |                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                   |                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |                   |                                                                       | Tổng số                   | 5.000   | 50.000.000    | 1,000  |                  |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG ANH TUYẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/11/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036084008309

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm 6, Xã Hải Ninh, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 4, Xã Hải Ninh, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội